

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (HNX: SED)

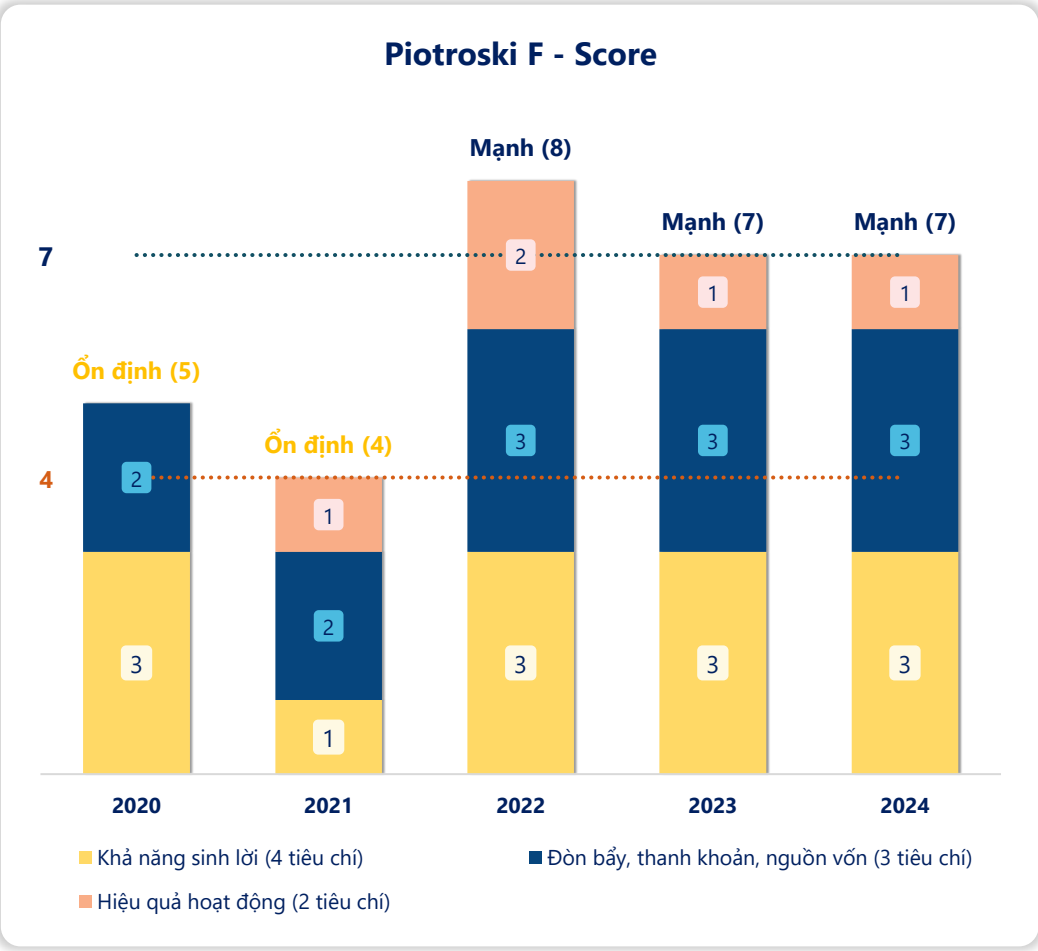
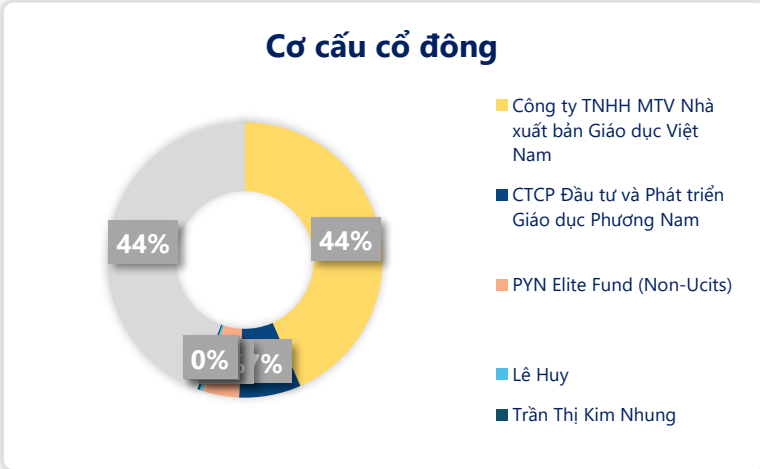
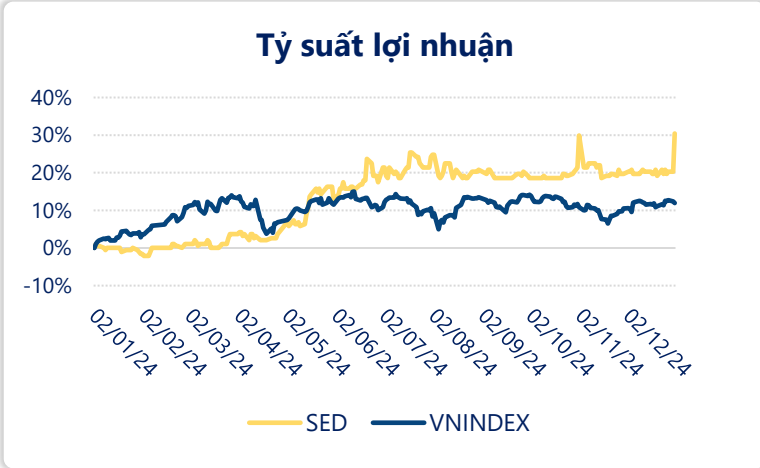
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	10.0%	9.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	1,331
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 290
	▲ 27.9%

LN sau thuế	2024
	61.0
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 19.8
	▲ 48.0%

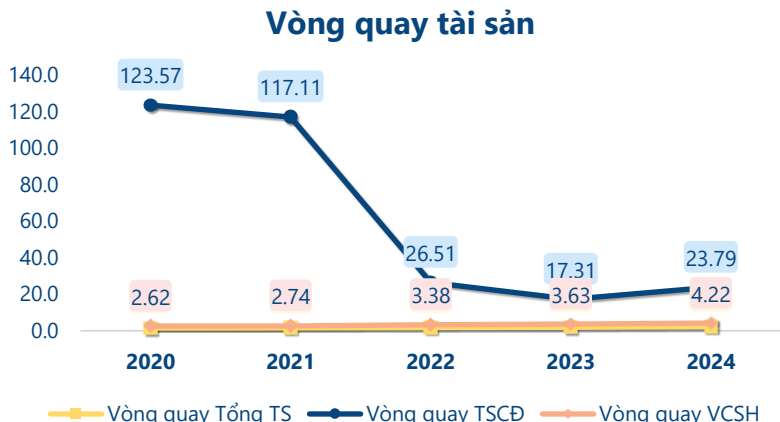
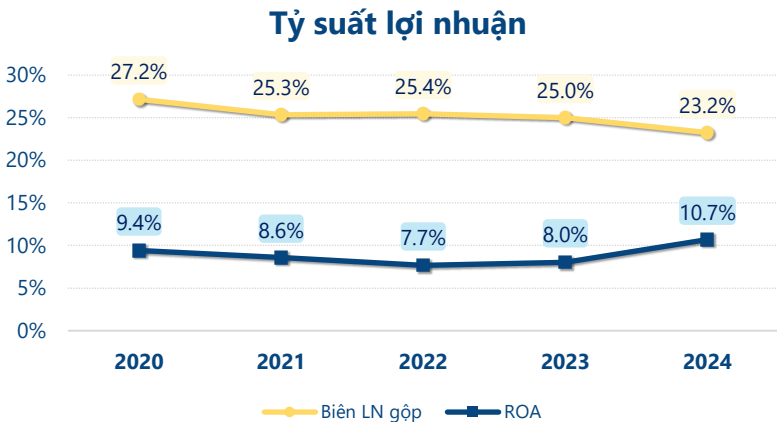
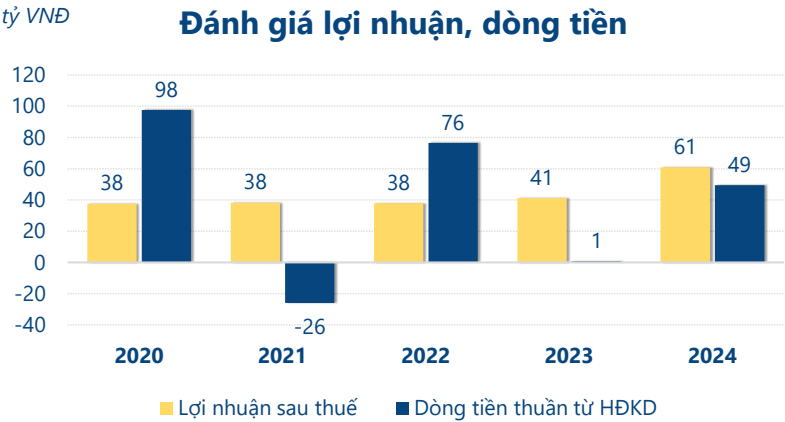


Năm 2024, F-Score của SED đạt 7/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "Mạnh".

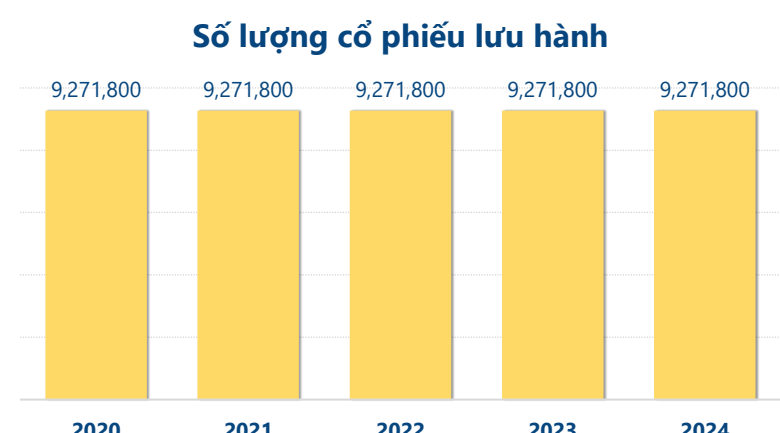
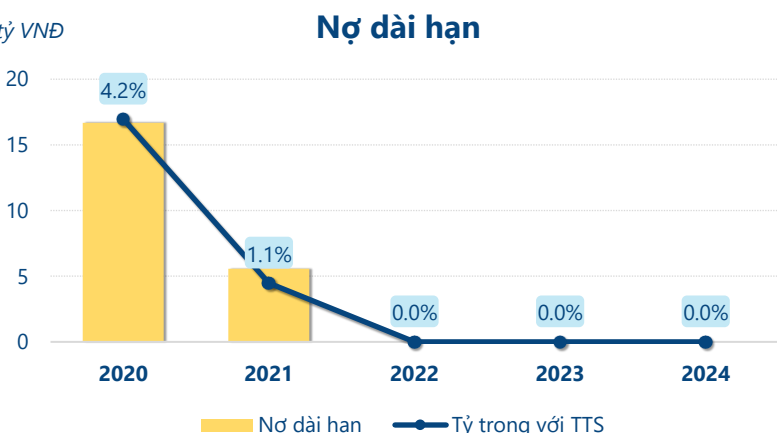
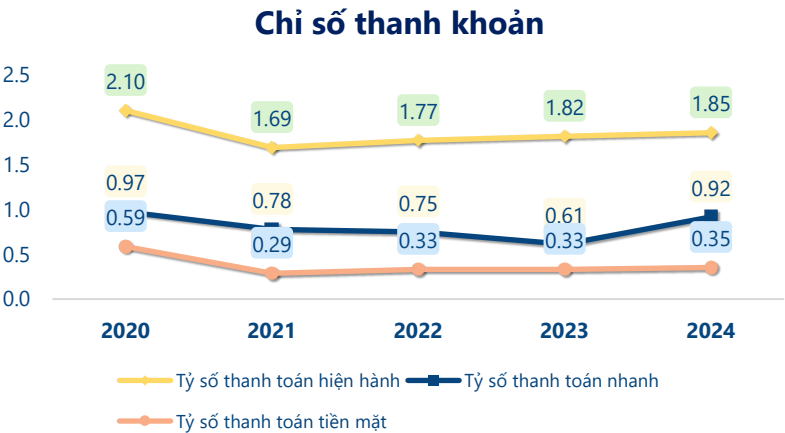
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (HNX: SED)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SED**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	607	533	13.8%
Tài sản ngắn hạn	507	429	18.2%
Tiền và tương đương tiền	96.2	78.3	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	153	58.5	161%
Hàng tồn kho	257	284	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.16	7.79	-85.2%
Tài sản dài hạn	100	105	-4.0%
Phải thu dài hạn	22.2	22.6	-1.7%
Tài sản cố định	54.8	57.1	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	22.6	24.0	-6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	273	236	15.7%
Nợ ngắn hạn	273	236	15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.4	70.4	-24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	46.7	-7.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	334	297	12.4%
Vốn chủ sở hữu	334	297	12.4%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	685	907	1,041	1,331
Giá vốn hàng bán	440	512	677	781	1,022
Lợi nhuận gộp	164	174	231	260	309
Doanh thu HĐTC	3.10	0.68	1.03	2.55	4.89
Chi phí TC	6.27	4.86	5.42	5.95	4.95
Chi phí lãi vay	4.94	4.29	4.66	4.58	3.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	76.2	76.3	111	129	155
Chi phí QLDN	35.5	43.1	64.1	69.6	76.3
LN thuần từ HĐKD	49.1	50.0	51.1	57.9	78.5
Lợi nhuận khác	0.42	0.37	0.52	-0.38	0.20
LN trước thuế	49.6	50.3	51.6	57.5	78.7
Lợi nhuận sau thuế	37.7	38.3	37.9	41.2	61.0
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	38.3	37.9	41.2	61.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.6	-26.0	76.5	0.66	49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.6	-2.54	-24.0	10.8	-0.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.3	15.5	-48.3	-4.21	-30.8
Tiền đầu kỳ	74.1	79.8	66.8	71.0	78.3
Lưu chuyển tiền thuần	5.67	-13.0	4.19	7.28	18.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.8	66.8	71.0	78.3	96.2